

Số: 23 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 21 tháng 02 năm 20

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 01/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành về chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo môi trường, cấp giấy phép môi trường cho các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 308/KCNĐN ngày 05/02/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc thành lập và cấp giấy phép môi trường cho các nhà máy sản xuất, gia công linh kiện điện tử, quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic quy mô 6.240.000 sản phẩm/năm tại KCN Lộc An - Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Theo bản số 98/KCNĐN ngày 27/09/2023 của Ban Quản lý các KCN về việc hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường Công ty TNHH HANLIM

Xét đề nghị của Công ty TNHH HANLIM tại địa chỉ MT.HANLIM ngày 29/01/2024 về việc giải trình chỉnh sửa nội dung báo cáo môi trường cấp giấy phép môi trường cho nhà máy sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện điện tử quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất sản phẩm nhựa dùng cho sản phẩm quy mô 6.240.000 sản phẩm/năm, tại KCN Lộc An - Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hanlim Đồng Nai (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện điện tử quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất sản phẩm nhựa dùng cho ngành điện tử với quy mô 6.240.000 sản phẩm/năm, tương đương 450 tấn sản phẩm/năm” tại Lô L, KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện điện tử quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất sản phẩm nhựa dùng cho ngành điện tử với quy mô 6.240.000 sản phẩm/năm, tương đương 450 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô L, KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603539478 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19/03/2018, đăng ký thay đổi lần 02 ngày 22/12/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8739119576 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 14/03/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 5/01/2021.

1.4. Mã số thuế: 3603539478.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện điện tử và sản xuất các sản phẩm nhựa dùng cho ngành điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi:

+ Diện tích nhà máy: 17.000 m².

- Quy mô: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); về tiêu chí môi trường: dự án nhóm I.

- Công suất: Nhà máy sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện điện tử quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất sản phẩm nhựa dùng cho ngành điện tử với quy mô 6.240.000 sản phẩm/năm, tương đương 450 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình, công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất khung viền TV: Nguyên liệu (khung viền TV) → L à s a c h b ề m ặ t (l à m s a c h b ằ n g g i ẻ l a u) → P h u n s ắ y đ ầ n → á t S ầ n S 2 → I n l o g o ẻ m → t K r i a → Đ ó n g ắ n ó i → T h à n h p h

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm bằng nhựa: Nguyên liệu (Hạt nhựa nguyên s i n h) ẻ t h ớ t → g H b ơ n ặ t n h ứ a → t → ẻ n T r → n ấ i ẻ t a → É p ị n h l ậ n h u n đ → K ẻ m t r a → Đ ó n g ắ n ó i → T h à n h p h

+ Quy trình sản xuất các linh kiện điện tử (bằng kim loại): Nguyên liệu (Các linh kiện, chi tiết bằng kim loại) ẻ m K ẻ i r ả l ý b ề m ặ t b ằ n g b ẻ c p h u n t r o n g

buôn g k iáyn ó (bđng khí LPG) → S ơ n (p h u ậ n) s áyn ó bđng h đ
 khí LPG) → k ể m t r a → Đ ó n g ắ n ó i → T h à n h p h

+ Trong quy trình sản xuất của Dự án không bao gồm công đoạn xi mạ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 21 tháng 02 năm 2024 đến ngày 21 tháng 02 năm 2031).

Quyết định số 14/QĐ-KCNĐN ngày 18/01/2021 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường dự án “Nhà máy sản

xuất, gia công linh kiện điện tử, quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic quy mô 6.240.000 sản phẩm/năm tương đương 450 tấn sản phẩm/năm” của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai sẽ hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển V.R.G Long Thành (thực hiện);
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(K ề m t h e o G i á y p h ụ K ỹ s ố 02/2024 S ố 23
 c ủa B ureau Q uản lý các Khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và bể tự hoại 5 ngăn xử lý sau đó nước thải được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An – Bình Sơn tại 01 vị trí trên đường N4.

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 107/2018/XLNT-QLKT ngày 10/7/2018 với Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành (là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An – Bình Sơn).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An – Bình Sơn theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An – Bình Sơn.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên tại Nhà máy được thu gom đưa về 5 bể tự hoại tổng thể tích 25 m³ (01 bể 5 m³ tại nhà xe, 01 bể văn phòng và 03 bể tại nhà xưởng sản xuất), sau đó đầu nối dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn tại 1 điểm trên đường N4.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

05 bể tự hoại tổng thể tích 25 m³ (01 bể 5 m³ tại nhà xe, 01 bể 5 m³ tại văn phòng và 03 bể 5 m³ tại nhà xưởng sản xuất).

Quy trình xử lý nước thải: *N ớc thải* → 05 *bể tự hoại* → *Đầu nối vào hệ thống xử lý ớc thải tập trung của KCN Lộc An - B ì n h . S ơ n*

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí

bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Lộc An - Bình Sơn theo hợp đồng giữa Công ty TNHH Hanlim Đồng Nai và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn (Công ty cổ phần đầu tư và phát triển VRG Long Thành), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(K ề m t h e o G i á y p h ế G P - M T N Đ N r n g à 0 2 / 2 0 2 4 1 2 3
 c ủ B a n Q u ả n l ý c á c K h u c ô n g n g h i

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ buồng phun sơn và buồng sấy sau sơn tại chuyên sơn số 1 tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khí thải từ buồng phun sơn và buồng sấy sau sơn tại chuyên sơn số 2 tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 03: Khí thải từ buồng phun sơn và buồng sấy sau sơn tại chuyên sơn số 3 tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 04: Khí thải từ buồng phun sơn và buồng sấy sau sơn tại chuyên sơn số 4 tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 05: Khí thải từ buồng phun sơn và buồng sấy sau sơn tại chuyên sơn số 5 tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 06: Khí thải từ hoạt động của buồng sấy sau khi tẩy rửa tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 07: Khí thải từ buồng sơn tĩnh điện, tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 08: Khí thải từ buồng sấy sau sơn tĩnh điện, tại nhà xưởng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°

- + Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 27.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 02: tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 54.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 03: tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 63.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 04: tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 9.600 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 05: tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 27.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 06: tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 9.600 m³/giờ.

2. 2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 27.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 54.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 63.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 27.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục, cưỡng bức qua ống thoát khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B với hệ số $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$ và QCVN 20:2009/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	QCVN 19:2009/BTNMT, $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$ (mg/m ³)	QCVN 20:2009/BTNMT (mg/m ³)	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03			
1	Bụi tổng	160	-	06 tháng/lần
2	Lưu lượng	-	-	
3	Toluen	-	750	1 năm/lần
4	Styren	-	100	
5	Butyl acetate	-	950	
6	Etyl acetate	-	1400	
II	Dòng khí thải số 04			
1	Bụi tổng	160	-	06 tháng/lần
2	Lưu lượng	-	-	
3	Etylen oxit	-	20	1 năm/lần
III	Dòng khí thải số 05			
1	Bụi	160	-	06 tháng/lần
2	Lưu lượng	-	-	
IV	Dòng khí thải số 06			
1	Bụi tổng	160	-	06 tháng/lần
2	Lưu lượng	-	-	
3	Styren	-	100	1 năm/lần

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$).

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm tổng xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 02 và nguồn số 03: Được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo tuyến ống thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 54.000 m³/giờ (gồm 02 module xử lý độc lập, công suất thiết kế 27.000 m³/giờ/module, chung thùng lọc cuối cùng), khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 04 và nguồn số 05: Được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 63.000 m³/giờ (gồm 02 module xử lý độc lập, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ và 27.000 m³/giờ, chung thùng lọc cuối cùng), khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 06: Bụi, Khí thải phát sinh quá trình sấy sau khi tẩy rửa bề mặt thu gom đường ống DN200, DN400 qua quạt hút và được dẫn đến về 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 9.600 m³/giờ sau đó thoát ra môi trường qua ống thải kích thước Ø500mm, cao khoảng 8m.

- Nguồn số 07: Bụi, Khí thải phát sinh quá trình sơn tĩnh điện thu gom đường ống DN500, DN700 qua quạt hút và được dẫn đến 01 hệ thống lọc túi công suất thiết kế 27.000 m³/giờ sau đó thoát ra môi trường qua ống thải kích thước Ø700mm, cao khoảng 8m.

- Nguồn số 08: Bụi, Khí thải phát sinh quá trình sấy sau sơn tĩnh điện thu gom đường ống DN400 qua quạt hút và được dẫn đến tháp hấp thụ về 01 hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 9.600 m³/giờ, sau đó thoát ra môi trường qua ống thải kích thước Ø500mm, cao khoảng 8m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải Chụp hút Ống dẫn Tháp hấp phụ (Than hoạt tính) → Quạt hút Ống thải Khí thải đạt quy chuẩn môi trường xả thải ra môi trường*

- Công suất thiết kế: 27.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02 và nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ chuyền số 2 → Chụp hút Ống dẫn Tháp hấp phụ (Than hoạt tính) → Quạt hút (27.000 m³/giờ) → Ống dẫn (1)

Khí thải từ chuyền số 3 → Chụp hút Ống dẫn Tháp hấp phụ (Than hoạt tính) → Quạt hút (27.000 m³/giờ) → Ống dẫn (2)

(1) + Ống lọc → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 54.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04 và nguồn số 5:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ chuyên s 4n → sCup h ú Ống dẫn Tháp hấp phụ (Than hoạt tính) → Quạt hút (36.000 m³/giờ) → Ống dẫn (1)

Khí thải từ chuyên s 5n → sCup h h ú Ống dẫn Tháp hấp phụ (Than hoạt tính) → Quạt hút (27.000 m³/giờ) → Ống dẫn (2)

(1) + Ống lọc → Khí thải đạt quy chuẩn m ô ờng ct hr ou p ực é p đ xả thải r a òngô i t r u

- Công suất thiết kế: 63.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 06.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → sCup h h ú Ống dẫn Tháp hấp phụ (bằng s 4n) → Quạt hút → Ống dẫn → Khí thải đạt quy chuẩn m ô ờng t r u c h o p ực é p đ xả thải r a òngô i t r u

- Công suất thiết kế: 9.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 07.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → sCup h h ú Ống dẫn Hệ thống lọc túi vải → Quạt hút → Ống dẫn → Khí thải đạt quy chuẩn m ô ờng cho p h ếp đ ược xả thải r a òngô i t r u

- Công suất thiết kế: 27.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 08.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → sCup h h ú Ống dẫn Quạt hút → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Ống dẫn → Khí thải đạt quy chuẩn m ô ờng t r u c h o p ực é p đ xả thải r a òngô i t r u

- Công suất thiết kế: 9.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình thiết bị xử khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 01): công suất thiết kế 27.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 02), công suất thiết kế 54.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 03), công suất thiết kế 63.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 04), công suất thiết kế 9.600 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 05), công suất thiết kế 27.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải Dòng khí thải số 6, công suất thiết kế 9.600 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_v=1,0$; K_p theo tổng lưu lượng khí thải và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i ấ y p h ế G P - M C N Đ N r 2 1 / 0 2 / 2 0 2 4 ó
 c ủ a B a n Q u ả n l ị h ộ Đ ầ n g K N Đ N i

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Từ khu vực nhập liệu.
- Nguồn số 2: Từ các hệ thống xử lý khí thải trên mái tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 3 Từ các máy ép nhựa tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 4: Từ buồng sơn tĩnh điện tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 5: Từ máy xay nhựa tại nhà xưởng 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 1: Từ khu vực nhập liệu; tọa độ: X: 1.193.084 Y:417.414.
- Nguồn số 2: Từ các hệ thống xử lý khí thải trên mái nhà xưởng, tọa độ: X: 1.193.012, Y:417.423.
- Nguồn số 3 Từ khu vực đặt các máy ép nhựa; tọa độ: X: 1.193.125, Y:417.458.
- Nguồn số 4: Từ buồng sơn tĩnh điện; tọa độ X: 1.193.835, Y:417.578.
- Nguồn số 5: Từ máy xay nhựa; tọa độ X: 1.193.156, Y:417.245.

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông t hông

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông t hòng</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho người lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i ấ y p h ấ p M ỹ C N Đ N r n g 02 3 / 2 0 2 2 2 0 1 2 3
c ủa B a n Q u ả n l ý c á c K C N Đ ò n g)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

Khối lượng phát sinh dự kiến: 86.020 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Kí hiệu
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	6.810	KS
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	1.790	KS
3	Huyền phù nước thải lẫn sơn có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	08 01 04	Lỏng	27.160	KS
4	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải	19 10 01	Lỏng	4.000	KS
5	Cặn từ hệ thống xử lý nước thải	19 10 02	Bùn/lỏng	100	KS
6	Dung môi thải	03 03 03	Lỏng	3.950	NH
7	Cặn sơn thải	08 01 01	Rắn	40.910	KS
8	Than hoạt tính thải	12 01 04	Rắn	1.200	NH
9	Bông lọc từ hệ thống xử lý khí thải	18 02 01	Rắn	100	KS
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				86.020	

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

Khối lượng phát sinh dự kiến: 15.120 (kg/năm).

TT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Kí hiệu phân loại
1	Bao bì đóng gói hư hỏng, giấy carton,	Rắn	18 01 05	6.000	TT-R

TT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Kí hiệu phân loại
	giấy vụn				
2	Giấy loại bỏ từ văn phòng	Rắn	18 01 05	100	TT
3	Pallet thải	Rắn	11 02 02	3.000	TT-R
4	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	08 02 08	20	TT
5	Nhựa thải	Rắn	03 02 12	6.000	TT
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				15.120	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 25,2 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt	25,2
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		25,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: các khu lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao che, mái che bằng tôn cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào, cao độ nền đảm bảo không ngập lụt và đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường; có trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có trang bị thiết bị, dụng cụ ứng phó sự cố trong trường hợp chất thải dạng lỏng bị rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m²

- Kết cấu kho chứa: mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy

- Khu vực tập trung các thùng rác sinh hoạt: khu vực này được trang bị mái che), tại đây bố trí các thùng chứa rác sinh hoạt dung tích 660 lít.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i ấ y p h ấ p M Ớ T Ớ N Đ N r n g 0 2 g 2 0 2 4 2 ố 1 2 .
c ủ B i a n Q u ả n l ý c ấ c K C N Đ ồ n g N ớ c)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình hoạt động của cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI